

TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ ĐIỆN BIÊN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2023**

**ĐIỆN BIÊN 4/2023**

Số: /BC- CTK

Điện Biên, ngày 24 tháng 4 năm 2023

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

**I. KINH TẾ**

**1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Tháng Tư các địa phương trong tỉnh đã cơ bản kết thúc gieo trồng cây lúa vụ đông xuân và tiếp tục gieo trồng các cây hoa màu còn lại đảm bảo tiến độ gieo trồng trong vụ. Công tác phòng trừ dịch bệnh và chăm sóc đàn gia súc, gia cầm được trú trọng quan tâm, không để lây lan ra diện rộng, đảm bảo cho đàn gia súc, gia cầm phát triển tương đối ổn định. Công tác quản lý, bảo vệ, phòng chống, chữa cháy rừng và chăm sóc rừng trồng được duy trì thường xuyên. Nuôi trồng, khai thác thủy sản ngày càng phát triển.

**a) Nông nghiệp**

**\* Trồng trọt**

Sản xuất vụ đông xuân: Tính đến trung tuần tháng Tư, đã kết thúc gieo trồng lúa đông xuân, dự ước toàn tỉnh gieo cấy được 9.885,68 ha, tăng 1,12% so với cùng kỳ năm trước, vượt 2,06% kế hoạch. Thời tiết trong tháng thuận lợi tạo điều kiện cho lúa đông xuân sinh trưởng và phát triển khá tốt. Hiện nay những trà lúa sớm đã trở bông, trà chính vụ đang trong giai đoạn làm đòng; trong tháng, bà con nông dân đã thực hiện các biện pháp kỹ thuật chăm sóc, làm cỏ, bón phân, tỉa dặm cho 100% diện tích gieo cấy.

Cùng với việc gieo cấy và chăm sóc lúa đông xuân, các địa phương đã khẩn trương phát dọn nương rẫy, cày bừa đất bãi để gieo trồng các loại cây hoa màu và lúa nương. Đến ngày 15/4 toàn tỉnh đã gieo trồng được 12.578,47 ha<sup>1</sup> cây hoa màu các loại, giảm 35,92% so với cùng kỳ năm trước; nguyên nhân tiến độ gieo trồng các loại cây màu lương thực giảm so với cùng kỳ năm trước do có 3 huyện Mường Lay, Tuần Giáo, Điện Biên Đông triển khai gieo trồng muộn.

**Tình hình sâu, bệnh hại trên cây trồng**

Trong tháng các ngành chức năng đã phối hợp với các địa phương tích cực

<sup>1</sup> Tiến độ gieo trồng trong tháng các loại cây vụ xuân 2023 gồm: Ngô 5.136,21ha; sắn 5.042,11ha; lạc 540,80ha; mía 52,50ha; khoai các loại 87,34ha; đậu tương 58,10ha; dong giềng 403,37ha; rau các loại 1.195,29ha; đậu các loại 62,75ha.

thực hiện các biện pháp kỹ thuật kiểm tra, phát hiện và phun thuốc phòng trừ kịp thời ngăn chặn không để sâu, bệnh hại cây trồng lây lan ra diện rộng. Tổng diện tích nhiễm sinh vật gây hại trong tháng 3.237,5 ha, giảm 1.920,50 ha so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cây lúa 2.287,60 ha, giảm 1.939,90; cà phê 271,5 ha; cây ăn quả 442,2 ha; cây rừng (thông, keo, tre luồng) 234,7 ha; ngô 1,5 ha. Diện tích phòng trừ 5.083 ha.

*\* Chăn nuôi*

Tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh phát triển tương đối ổn định. Đàn bò vẫn luôn được trú trọng phát triển, các chính sách ưu tiên hỗ trợ về giống và đầu tư chuồng trại vẫn tiếp tục được quan tâm giúp các hộ chăn nuôi phát triển sản xuất.

Từ ngày 15/3/2023 đến ngày 15/4/2023 xuất hiện một số bệnh rải rác trên địa bàn tỉnh<sup>2</sup> như Dịch tả lợn Châu phi xuất hiện tại huyện Mường Nhé (17 con chết); tụ huyết trùng (02 con lợn chết tại huyện Điện Biên Đông); ngoài ra 22 con trâu chết do bệnh Tụ huyết trùng tại huyện Điện Biên và Nậm Pồ. Trong tháng chưa thực hiện công tác tiêm phòng cho gia súc, gia cầm; kiểm dịch vận chuyển được 715 con lợn và 770 kg thịt trâu, bò; kiểm soát giết mổ được 363 con trâu, bò và 4.718 con lợn.

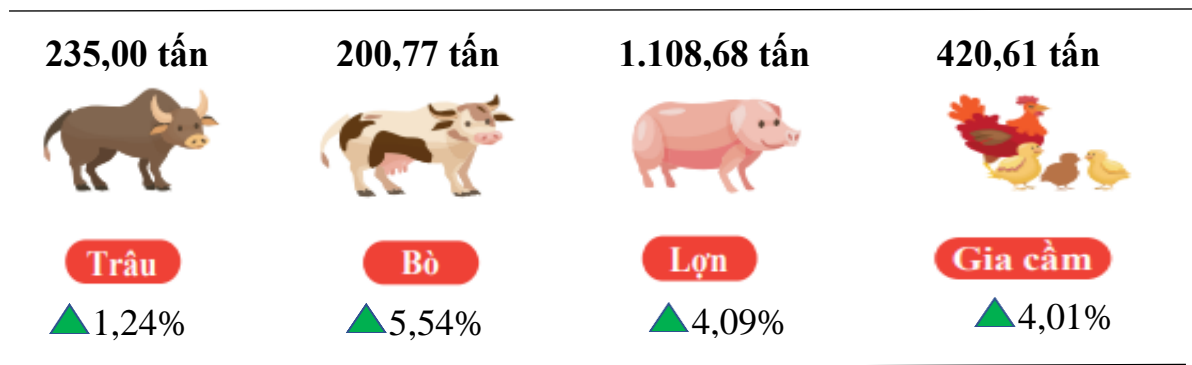
**Biểu 1: Số lượng đầu con gia súc, gia cầm tháng 4 năm 2023**

Chỉ tiêu	Chính thức cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ (%)
<b>1. Gia súc (con)</b>			
Trâu	134.528	136.640	1,57
Bò	94.820	98.345	3,72
Lợn	301.212	311.172	3,31
<b>2. Gia cầm (1000 con)</b>	4.632,41	4.769,07	2,95
Trong đó: Gà	3.532,21	3.624,49	2,61

*Dự ước số lượng gia súc, gia cầm xuất chuồng trong tháng 4 so với cùng kỳ năm trước: Trâu 811 con, tăng 3,31%; Bò 996 con, tăng 4,84%; Lợn 21.835 con, tăng 1,46%.*

<sup>2</sup> Theo báo cáo của Chi cục Thú y tỉnh Điện Biên.

**Hình 1. Ước sản lượng chăn nuôi xuất chuồng tháng 4/2023  
(so với cùng kỳ năm trước)**



Số con và sản lượng thịt hơi xuất chuồng trong tháng đều tăng do nhu cầu tiêu dùng trong dân, bên cạnh đó trọng lượng bình quân thịt hơi xuất chuồng trên con của đàn gia súc, gia cầm tăng so với cùng kỳ năm trước nên sản lượng thịt hơi xuất chuồng tăng. Mặc dù giá cả nhiều sản phẩm chăn nuôi tăng, xong chi phí đầu vào cho chăn nuôi khá cao, do đó hiệu quả kinh tế mang lại cho người chăn nuôi chưa cao.

### **b) Lâm nghiệp**

Trong tháng<sup>3</sup> toàn tỉnh có 02 vụ cháy rừng xảy ra với diện tích bị cháy 0,13ha; phá rừng, đốt nương rẫy xảy ra tại 7/10 huyện, thị xã, thành phố, tổng số vụ phá rừng trong tháng là 52 vụ với diện tích phá rừng là 32,24 ha. Khai thác rừng trái pháp luật 02 vụ; vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy rừng 02 vụ với diện tích rừng bị cháy là 0,13 ha tại 2 huyện Mường Ảng và Mường Nhé; vận chuyển lâm sản trái pháp luật, tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản trái pháp luật 17 vụ. Cơ quan chức năng thu giữ 4,58 m<sup>3</sup> gỗ các loại. Tổng số tiền thu nộp ngân sách trong tháng 123,71 triệu đồng.

Dự ước khai thác được 1.050 m<sup>3</sup> gỗ, giảm 4,46% so với thực hiện cùng kỳ năm trước; củi khai thác được 67.834 ste, giảm 0,40%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 3.911 m<sup>3</sup>, giảm 5,51%; sản lượng củi khai thác đạt 264.288 ste, giảm 0,59% so với cùng kỳ năm trước.

### **c) Thủy sản**

Nuôi trồng và khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh được duy trì phát triển tốt, dự ước toàn tỉnh có 2.740,58 ha ao, hồ nuôi trồng thủy sản, tăng 0,52% so với cùng kỳ năm trước (nuôi cá 2.739,08 ha). Mô hình nuôi cá lồng trên các hồ chứa nước, mô hình nuôi cá bể bồn tại xã Tênh Phong huyện Tuần Giáo với 2.205 m<sup>3</sup> cá hồi. Tổng số lượng lồng bè hiện có trên địa bàn tỉnh là 306 lồng với tổng thể tích 45.404 m<sup>3</sup>.

<sup>3</sup> Theo báo cáo của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Điện Biên.

Sản lượng thủy sản tháng Tư ước đạt 389,2 tấn, tăng 3,38% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Cá đạt 375,73 tấn, tăng 3,54%; tôm đạt 4,26 tấn, giảm 1,16%; thủy sản khác đạt 9,21 tấn, giảm 0,97%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 1.540,92 tấn, tăng 3,45% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 1.441,45 tấn, tăng 3,72%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 99,47 tấn, giảm 0,2%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 4/2023 ước tính đạt 363,44 tấn, tăng 3,65% so với thực hiện cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 358,63 tấn, tăng 3,69%; tôm đạt 1,10 tấn, tăng 0,92%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước tính đạt 1.441,45 tấn, tăng 3,72% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 1.423,55 tấn, tăng 3,76%; tôm đạt 4,86 tấn, tăng 0,62%.

Sản lượng thủy sản khai thác tháng 4/2023 dự ước đạt 25,76 tấn, giảm 0,31% so với thực hiện cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 17,10 tấn, tăng 0,59%; tôm đạt 3,16 tấn, giảm 1,86%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản khai thác ước tính đạt 99,47 tấn, giảm 0,20% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá đạt 68,28 tấn, tăng 0,6%; tôm đạt 11,74 tấn, giảm 1,51%.

## **2. Sản xuất công nghiệp**

*Sản xuất công nghiệp tháng 4/2023 ước tăng 6,9% so với tháng trước và tăng 4,35% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 5,57% so với cùng kỳ năm trước.*

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 4/2023 ước tăng 6,90% so với tháng trước và tăng 4,35% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: ngành khai khoáng tăng 2,65% và giảm 12,91%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chế tạo tăng 1,91% và tăng 9,73%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 27,36% và giảm 2,89% (trong tháng 4 thời tiết có mưa, một số huyện mưa to, lưu lượng nước ở các hồ chứa dâng cao hơn tháng trước, vì vậy sản lượng điện tăng cao so tháng trước); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 0,47% và tăng 0,49%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 5,57% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 tăng 8,62%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,35%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,30%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,63%; riêng ngành khai khoáng giảm 18,71% (nguyên nhân giảm mạnh do ngành khai thác than giảm 24,83%, do đầu năm 2022 mỏ than mới quay trở lại hoạt động, sản lượng tối đa; năm nay hoạt động khai thác ổn định, sản lượng được duy trì; ngành khai khoáng khác giảm 18,78%, nguyên nhân do công ty cổ phần đầu tư Hưng Long tạm ngưng để sửa chữa lớn dây truyền nghiền đá, công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại Hoàng Anh sản xuất chưa đạt công suất. Sản lượng đá của 2 công ty trên chiếm tỷ trọng cao đã ảnh hưởng đến tổng sản

lượng đá khai thác chung của toàn tỉnh).

*Chỉ số sản xuất 4 tháng đầu năm 2023 của một số ngành công nghiệp cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước:* Sản xuất hoá chất và các sản phẩm hoá chất tăng 80,8%; khai thác quặng kim loại tăng 19,49%; sản xuất đồ uống tăng 19,32%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 14,89%; sản xuất than cốc tăng 11,48%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 9,56%. Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất công nghiệp của một số ngành giảm: Khai thác than cứng, than non giảm 24,83%; khai khoáng khác giảm 18,78%; sản xuất trang phục giảm 10,32%.

*Một số sản phẩm công nghiệp trong 4 tháng đầu năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước:* Giường bằng gỗ các loại tăng 42,86%; bàn bằng gỗ các loại tăng 13,92%; thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc trụ cột chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm tăng 12,48%; than cốc và bán cốc luyện từ than đá tăng 11,48%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm nhiều so với cùng kỳ năm trước: Than đá (than cứng) loại khác giảm 24,83%; đá xây dựng khác giảm 19,78%; sản phẩm in khác (quy khổ 13cm x19cm) giảm 17,90%; báo in giảm 5,38%.

**Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 4 tháng đầu năm các năm 2019-2023 so với cùng kỳ năm trước (%)**

	2019	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG SỐ</b>	8,92	-6,1	6,78	8,62	5,57
Khai khoáng	1,45	0,32	7,07	8,92	-18,71
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,09	-0,27	7,19	3,99	9,35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	14,97	-25,96	4,98	24,58	4,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3,86	7,59	7,61	6,55	2,63

Nhìn chung, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh 4 tháng đầu năm có mức tăng trưởng chưa cao, nhiều ngành vẫn còn khó khăn trong việc tìm kiếm đối tác, hợp đồng dài hạn để cung cấp sản phẩm, nhóm sản phẩm vật liệu xây dựng như: Gạch đất nung đã được đầu tư hệ thống lò nung và dây chuyền công nghệ cao, tuy nhiên quá trình vận hành còn gặp trục trặc về kỹ thuật do trình độ của công nhân vận hành máy và cán bộ kỹ thuật chưa có kinh nghiệm chuyên môn đáp ứng yêu cầu của hệ thống máy móc hiện đại, lượng gạch sản xuất thấp, nhu cầu sử dụng vật liệu của người dân giảm do các dự án xây dựng nhà ở khu tái định cư sân bay đã hoàn thiện; kho bãi chứa gạch chưa được đầu tư nâng cấp tương xứng với dây chuyền sản xuất nên doanh nghiệp phải giãn thời gian sản xuất.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/4/2023 giảm 0,11% so với cùng thời điểm tháng trước và giảm 2,44% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó: Lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước ổn định và giảm 6,21%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 0,18% và tăng 0,27%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023 số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 1,01% (khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 6,20%, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 6,40%).

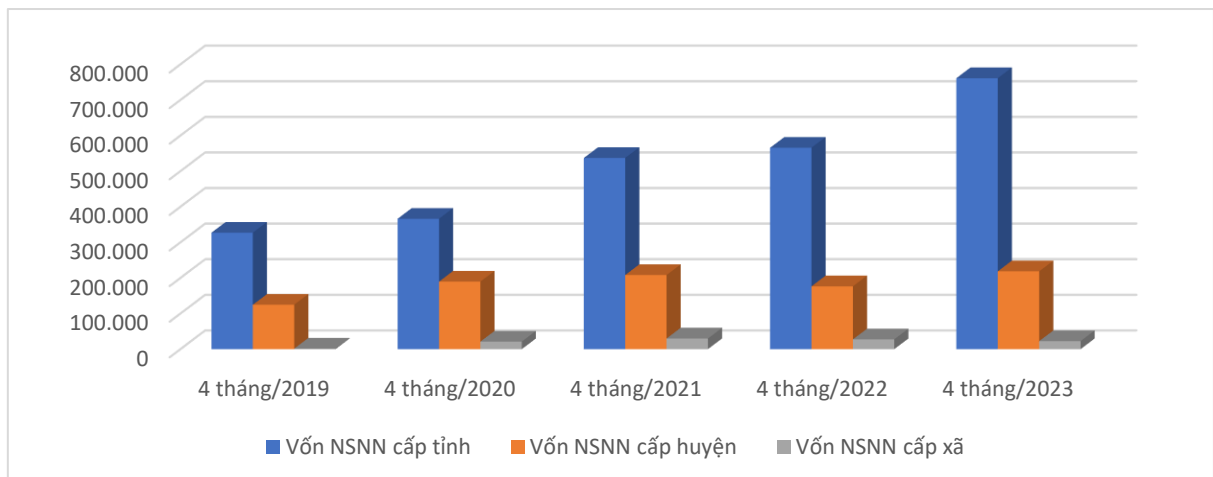
### 3. Đầu tư

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2023 tăng trưởng tích cực, 4 tháng đầu năm 2023 ước tính đạt 5.037,71 tỷ đồng, tăng 21,88% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý đạt 21,67% so với kế hoạch năm và tăng 30,22% so với cùng kỳ năm 2022).

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4/2023 ước đạt 263,93 tỷ đồng, tăng 1,35% so với tháng trước, tăng 31,64% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 199,98 tỷ đồng, tăng 0,99%, tăng 38,26%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 57,97 tỷ đồng, tăng 2,3%, tăng 20,33%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 5,98 tỷ đồng, tăng 4,64%, giảm 22,19%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.002,08 tỷ đồng, bằng 21,67% kế hoạch năm và tăng 30,22% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2022 giảm 0,72%). Cụ thể: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh đạt 761,07 tỷ đồng, bằng 21,67% và tăng 34,55%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện đạt 218,56 tỷ đồng, bằng 21,80% và tăng 23,89%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã đạt 22,44 tỷ đồng, bằng 20,40% và giảm 18,32%.

**Hình 2. Vốn đầu tư NSNN do địa phương quản lý  
4 tháng đầu năm các năm 2019-2023 (Tỷ đồng)**



*Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 4/2023* ước đạt 1.338,60 tỷ đồng, tăng 2,41% so với tháng trước, tăng 19,42% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 587,01 tỷ đồng, tăng 2,85%, tăng 13,13% (vốn Trung ương quản lý đạt 289,07 tỷ đồng, tăng 3,84%, tăng 0,52%; vốn địa phương quản lý đạt 297,94 tỷ đồng, tăng 1,91%, tăng 28,80%); vốn ngoài Nhà nước đạt 751,59 tỷ đồng, tăng 2,07%, tăng 24,84%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 5.037,71 tỷ đồng, bằng 25,01% kế hoạch năm và tăng 21,88% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Vốn Nhà nước trên địa bàn đạt 2.161,99 tỷ đồng, bằng 22,98%, tăng 10,72% (vốn Trung ương quản lý đạt 1.050,67 tỷ đồng, bằng 24,71%, giảm 1,0%; vốn địa phương quản lý đạt 1.111,32 tỷ đồng, bằng 21,55%, tăng 24,67%); vốn ngoài Nhà nước đạt 2.875,72 tỷ đồng, bằng 26,80%, tăng 31,87%.

#### **4. Thu, chi ngân sách Nhà nước**

*Thu ngân sách Nhà nước 4 tháng đầu năm 2023 ước tăng 5,45% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 29,54% so với cùng kỳ năm 2022, đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh.*

##### **a) Thu ngân sách Nhà nước**

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 4 năm 2023 ước đạt 115,8 tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 4 tháng đầu năm đạt 516,93 tỷ đồng, tăng 5,45% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, một số khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 4 năm 2023 ước đạt 97,68 tỷ đồng; lũy kế 4 tháng đầu năm đạt 488,99 tỷ đồng, chiếm 94,59% và tăng 3,98% so với cùng kỳ năm trước (một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn tăng cao như: Các khoản thu về nhà đất tăng 31,44%; thu khác ngân sách tăng 23,69%; thu từ doanh nghiệp nhà nước tăng 11,63%).

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 4 ước đạt 3,12 tỷ đồng; lũy kế 4 tháng đầu năm ước đạt 10,6 tỷ đồng, chiếm 2,05% và tăng 7,15% so với cùng kỳ năm trước.

##### **b) Chi ngân sách Nhà nước**

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 4 năm 2023 ước đạt 1.301,65 tỷ đồng; lũy kế 4 tháng đầu năm ước đạt 5.193,89 tỷ đồng, tăng 29,54% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển đạt 2.482,83 tỷ đồng, chiếm 47,8%, tăng 91,17%; chi thường xuyên đạt 2.708,25 tỷ đồng, chiếm 52,14%, tăng 0,44%.

#### **5. Thương mại, dịch vụ, giá cả, vận tải**

##### **a) Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

*Nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ trong tháng tăng nhẹ so với tháng trước với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2023*



ước tăng 1,36% so với tháng trước và tăng 49,29% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 48,98% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2023 ước tính đạt 1.744,47 tỷ đồng, tăng 1,36% so với tháng trước, tăng 49,29% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 6.833,1 tỷ đồng, tăng 48,98% so với cùng kỳ năm trước.

**Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Đơn vị tính: Tỷ đồng	
			Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 4 năm 2023	4 tháng năm 2023
<b>Tổng số</b>	<b>1.744,47</b>	<b>6.833,10</b>	<b>49,29</b>	<b>48,98</b>
Bán lẻ hàng hóa	1.602,49	6.278,16	50,57	50,16
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	70,52	273,62	42,96	43,30
Du lịch lữ hành	0,11	0,44	55,68	76,04
Dịch vụ khác	71,35	280,82	29,98	30,91

**\* Bán lẻ hàng hoá**

Xét theo ngành hoạt động trong tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 4/2023 và 4 tháng đầu năm 2023 như sau:

**Biểu 4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa**

	Ước tính tháng 4 năm 2023	Ước tính 4 tháng năm 2023	Đơn vị tính: Tỷ đồng	
			Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 4 năm 2023	4 tháng năm 2023
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.602,43</b>	<b>6.278,16</b>	<b>50,57</b>	<b>50,16</b>
Lương thực, thực phẩm	625,23	2.448,40	59,98	61,50
Hàng may mặc	79,86	313,20	38,92	37,43
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	156,12	612,68	34,73	31,28
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	19,73	77,51	32,82	33,87
Gỗ và vật liệu xây dựng	217,96	858,64	25,95	24,45
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	5,23	20,58	23,91	22,20
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	130,36	515,30	43,21	43,37
Xăng, dầu các loại	231,26	896,50	85,53	86,39
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	13,46	52,38	92,04	95,71

Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	5,37	20,92	36,47	35,50
Hàng hóa khác	54,06	212,87	37,17	37,84
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63,81	249,17	52,26	47,73

### \* Dịch vụ lưu trú và ăn uống

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 4/2023 ước đạt 70,52 tỷ đồng, tăng 2,07% so với tháng trước và tăng 42,96% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Dịch vụ lưu trú đạt 7,86 tỷ đồng, tăng 2,66% và tăng 99,30%; dịch vụ ăn uống đạt 62,65 tỷ đồng, tăng 2,00% và tăng 38,06%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023 đạt 273,62 tỷ đồng, tăng 43,30% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Dịch vụ lưu trú đạt 30,39 tỷ đồng, tăng 122,75%; dịch vụ ăn uống đạt 243,23 tỷ đồng, tăng 37,19%.

### \* Dịch vụ khác

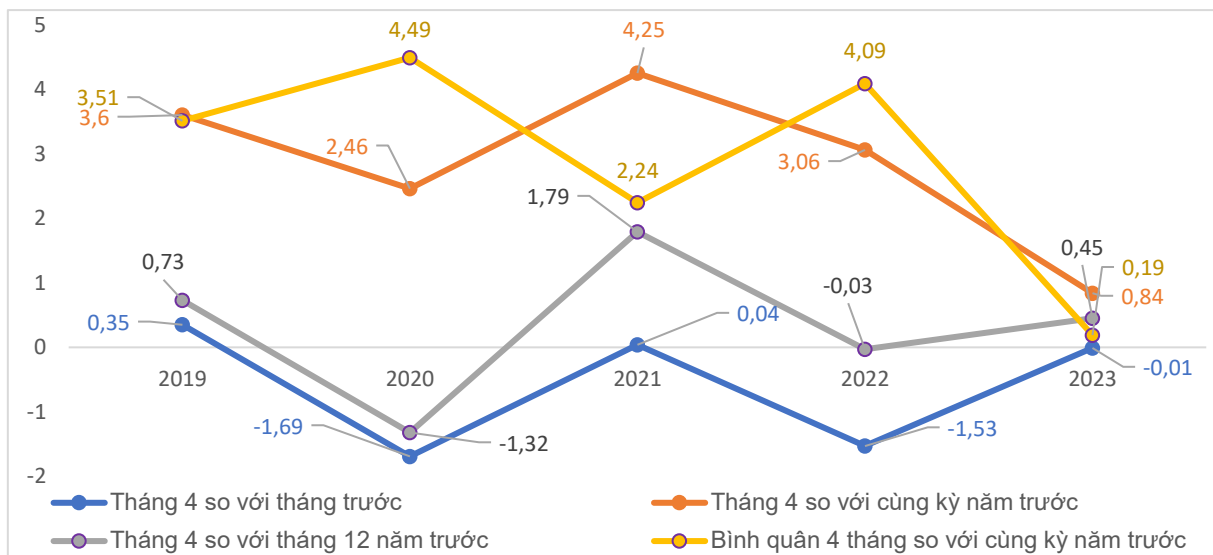
Doanh thu một số ngành dịch vụ khác tháng 4/2023 ước tính đạt 71,35 tỷ đồng, tăng 1,15% so với tháng trước, tăng 29,98% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023 đạt 280,82 tỷ đồng, tăng 30,91% so với cùng kỳ năm trước.

### b) Giá cả

#### \* Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2023 giảm 0,01% so với tháng trước, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,84% và so kỳ gốc năm 2019 tăng 9,44%. Bình quân 4 tháng đầu năm 2023, CPI tăng 0,19% so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 3. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 4 và 4 tháng các năm 2019-2023 (%)**



Trong mức giảm 0,01% của CPI tháng 4/2023 so với tháng trước có 7 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, 2 nhóm có chỉ số bình ổn và 2 nhóm hàng hoá có chỉ số giá giảm.

(1) Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

*Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,22%: Lương thực tăng 0,53%<sup>4</sup>; thực phẩm tăng 0,23%<sup>5</sup>; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,05%;

*Nhóm đồ uống thuốc lá* tăng 0,06%;

*Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,05%;

*Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,01%.

*Nhóm Giao thông* tăng 0,34%, nguyên nhân, do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam trong tháng điều chỉnh tăng, giảm giá bán lẻ 3 lần đã tác động đến chỉ số giá nhóm nhiên liệu tăng 0,78% so với tháng trước;

*Nhóm giáo dục* tăng 0,05%;

*Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,15% tăng chủ yếu ở các mặt hàng, hàng chăm sóc cơ thể tăng 0,59%; vật dụng tang lễ, thờ cúng tăng 0,46% so với tháng trước.

(2) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

*Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* giảm 0,81%: Do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu chỉ số giá gas bình quân trong tháng giảm 11,32%; chỉ số giá dầu bình quân trong tháng giảm 3,93%. Nhu cầu sử dụng điện nước trong tháng của người dân giảm làm cho chỉ số giá nước giảm 0,76%, giá điện sinh hoạt giảm 1,94%. Ở chiều ngược lại, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,22% so với tháng trước;

*Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* giảm 0,07%. Thời tiết trong tháng tăng nhiều ngày nóng nên nhu cầu của người dân về một số mặt hàng chăn, ga, đệm giảm làm chỉ số giá một số nhóm hàng giảm.

(3) Hai nhóm có chỉ số giá ổn định so với tháng trước gồm: *Nhóm bưu chính*

<sup>4</sup> Chỉ số giá tiêu dùng nhóm lương thực tháng 4 tăng so với tháng trước do là thời gian gặt vụ giữa vụ đông xuân và vụ mùa tương đối dài; bên cạnh đó lượng gạo tiêu thụ vào dịp tết nguyên đán khá nhiều, nguồn cung giảm nên giá thóc, gạo trong tháng liên tục tăng và tăng ở tất cả các mặt hàng gạo, cụ thể: Gạo tẻ thường tăng 0,58%; gạo tẻ ngon tăng 0,47%, gạo nếp tăng 0,47%.

<sup>5</sup> Chỉ số nhóm thực phẩm tháng 4 tăng ở hầu hết các mặt hàng cụ thể: Giá thịt gia súc tăng chủ yếu ở mặt hàng thịt lợn và nội tạng động vật giao động từ 0,45%-0,50%; thịt chế biến giao động tăng từ 0,25%-2,28%; trứng các loại tăng 0,36%; dầu mỡ ăn và chất béo khác tăng 0,82%; nước mắm, nước chấm tăng 0,94%; rau tươi, khô và chế biến các loại tăng giao động từ 1,04 %-2,25% do trận mưa đá ngày 19/3/2023 đã làm thiệt hại rất nhiều rau và hoa màu của người dân đã tác động làm giá bán các loại rau tăng cao so với tháng trước, thời tiết trong tháng thay đổi nhiệt độ tăng cao nhu cầu về một số loại thực phẩm làm mát của người dân tăng như sữa tươi tăng 0,66%; kem tăng 1,25%..

viễn thông và nhóm văn hoá giải trí du lịch.

**\* Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 4/2023 tăng 0,36% so với tháng trước, giảm 1,90% so với cùng kỳ năm trước, tăng 72,64% so với kỳ gốc 2019 và bình quân 4 tháng đầu năm 2023 tăng 3,20%.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 4/2023 giảm 0,95% so với tháng trước, tăng 2,65% so với cùng kỳ năm trước, tăng 1,18% so với kỳ gốc 2019 và bình quân 4 tháng đầu năm 2023 tăng 3,38%.

**\* Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp, thủy sản và giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào của sản xuất**

Chỉ số có mức tăng, giảm tương ứng với giá tiêu dùng trên phạm vi địa bàn toàn tỉnh Điện Biên.

**c) Hoạt động Vận tải**

Hoạt động vận tải trong tháng Tư duy trì đà tăng trưởng tích cực cả về vận tải hành khách và hàng hóa, trong đó vận chuyển hành khách tăng 123,47% và luân chuyển hành khách tăng 118,05% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 81,75% và luân chuyển hàng hóa tăng 78,82%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023, vận chuyển hành khách tăng 155,76% và luân chuyển tăng 150,82% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 85,21% và luân chuyển tăng 81,82% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng doanh thu của hoạt động vận tải, kho bãi ước thực hiện tháng 4/2023 đạt 143,21 tỷ đồng, tăng 0,72% so với tháng trước và tăng 86,07% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023 ước đạt 564,63 tỷ đồng, tăng 95,13% so cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Vận tải hành khách ước đạt 111,49 tỷ đồng, tăng 158,13%; vận tải hàng hóa ước đạt 447,57 tỷ đồng, tăng 84,32%; hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 5,57 tỷ đồng, tăng 66,75%.

Khối lượng hành khách vận chuyển tháng 4/2023 ước đạt 258,96 nghìn hành khách, tăng 1,27% so với tháng trước, tăng 123,47% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 39,57 triệu HK.km, tăng 1,35% và tăng 118,05%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023 khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1.014,57 nghìn hành khách, tăng 155,76% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 154,46 triệu HK.km, tăng 150,82%.

**Biểu 5. Vận tải hành khách 4 tháng đầu năm 2023  
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>1.014,57</b>	<b>154,46</b>	<b>155,76</b>	<b>150,82</b>
Đường thủy nội địa	0,15	0,005	53,65	49,27
Đường bộ	1.014,43	154,455	155,78	150,82

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 4/2023 ước đạt 746,22 nghìn tấn, tăng 1,23% so với tháng trước và tăng 81,75% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 33,86 triệu tấn.km, tăng 1,34% so với tháng trước và tăng 78,82% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023 khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 2.932,52 nghìn tấn, tăng 85,21% so với cùng kỳ năm trước và khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 132,79 triệu tấn.km, tăng 81,82%.

#### **Biểu 6. Vận tải hàng hoá 4 tháng đầu năm 2023 phân theo ngành vận tải**

	Số lượng hàng hóa		Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
<b>Tổng số</b>	<b>2.932,52</b>	<b>132,79</b>	<b>85,21</b>	<b>81,82</b>
Đường thủy nội địa	0,19	0,006	43,43	43,37
Đường bộ	2.932,33	132,78	85,22	81,82

## **II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

### **1. Thiếu đói trong dân**

Là tháng giáp hạt, nên trong tháng toàn tỉnh đã có 1.608 hộ với 8.128 nhân khẩu bị thiếu đói. 4 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước số hộ thiếu đói giảm 90,15%, số khẩu thiếu đói giảm 83,78%, số gạo các hộ đã được cứu trợ là 121,92 tấn.

### **2. Y tế**

#### *a) Tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch*

##### *Tình hình dịch bệnh*

Tình hình dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh cơ bản vẫn được kiểm soát. Từ

ngày 15/3/2023 đến 16h ngày 14/4/2023 trên địa bàn toàn tỉnh ghi nhận 02 bệnh nhân mắc COVID-19, hiện đang điều trị 02 bệnh nhân.

Tính từ ngày 01/01/2023 đến 16h ngày 14/4/2023, trên địa bàn toàn tỉnh ghi nhận 30 bệnh nhân mắc COVID-19, điều trị khỏi và xuất viện 28 bệnh nhân, không có bệnh nhân tử vong.

Ngành y tế tiếp tục tổ chức triển khai Chiến dịch tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo Kế hoạch của UBND tỉnh. Kết quả: Lũy tích đến ngày 14/4/2023, tỷ lệ tiêm chủng từ 18 tuổi trở lên được tiêm: Mũi 1 đạt 99,4%; mũi 2 đạt 96,1%; nhắc lại lần 1 đạt 95,2%; nhắc lại lần 2 đạt 98,6%. Tỷ lệ tiêm chủng từ 12 đến dưới 18 tuổi được tiêm: mũi 1 đạt 98,6%, mũi 2 đạt 97,8%; mũi 3 đạt 91,9%. Tỷ lệ tiêm chủng cho trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi được tiêm: mũi 1 đạt 99,8%, mũi 2 đạt 92,4%.

Trong tháng, trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 03 vụ dịch với 219 ca mắc/tử vong 0. Các ổ dịch trên được điều tra, xác minh, chẩn đoán và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời. Đặc biệt trong tháng có 3 bệnh nhân mắc và tử vong do bệnh dại.

#### *Công tác phòng chống dịch COVID-19*

Sở Y tế tiếp tục phối hợp với các ngành, các địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt, triển khai đầy đủ và có hiệu quả các hoạt động về phòng, chống dịch COVID-19 để thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 theo chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh về phòng, chống dịch COVID-19 theo tinh thần Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 17/3/2022 của Chính phủ.

#### *b) Tình hình lây nhiễm HIV/AIDS*

Tình hình nhiễm HIV/AIDS vẫn diễn biến phức tạp, tính đến 31/3/2023, có 120/129 xã, phường, thị trấn thuộc 10/10 huyện, thị xã, thành phố có người nhiễm HIV. Tổng số tích lũy toàn tỉnh có 7.710 ca nhiễm HIV (5 ca mắc mới được phát hiện trong tháng); tích lũy số ca AIDS là 5.502 (không có ca nhiễm HIV chuyển giai đoạn AIDS mới trong tháng); tử vong do AIDS lũy tích 4.096 ca (23 ca tử vong mới trong tháng). Tổng số ca nhiễm HIV quản lý được là 3.371 chiếm 93,5% người nhiễm HIV trên địa bàn.

#### *c) Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm*

Sở Y tế chỉ đạo các đơn vị tăng cường công tác truyền thông, kiểm tra, giám sát VSATTP tại các cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh thực phẩm và dịch vụ ăn uống trên địa bàn toàn tỉnh.

Công tác thanh tra ATTP: Tại tuyến tỉnh đã tổ chức 01 đợt thanh tra chuyên ngành về ATTP, tại 08 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống. Kết quả: 08/08 cơ sở

đạt yêu cầu về ATTP (chiếm 100%).

Công tác giám sát an toàn thực phẩm: Tại tuyến huyện thực hiện giám sát định kỳ 124 cơ sở. Kết quả: 100% cơ sở đạt yêu cầu an toàn thực phẩm.

Tiếp tục thực hiện việc kiểm tra và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở sản xuất, chế biến và kinh doanh thực phẩm đủ điều kiện trên địa bàn toàn tỉnh. Lũy tích cấp giấy chứng nhận hoặc ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn toàn tỉnh đạt 96,09%.

Trong 4 tháng đầu năm không xảy ra các ca, vụ ngộ độc thực phẩm.

### **3. Giáo dục và đào tạo**

Trong tháng, Sở Giáo dục và Đào tạo vẫn duy trì và thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm đã đặt ra cho toàn ngành giáo dục.

*Giáo dục Mầm non:* Kiểm tra việc thực hiện chương trình giáo dục Mầm non, Đề án Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số và thực hiện nhiệm vụ GDMN năm học 2022-2023. Tiếp tục xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển GDMN vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030.

*Giáo dục Tiểu học:* Kiểm tra thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 1,2,3 và thực hiện nhiệm vụ giáo dục tiểu học năm học 2022-2023.

*Giáo dục Trung học:* Ban hành hướng dẫn tuyển sinh năm học 2023-2024. Phối hợp thẩm định tài liệu Giáo dục địa phương lớp 11 cấp trung học. Trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả lựa chọn sách giáo khoa lớp 8, 11 năm học 2023-2024. Tổ chức giải thể thao học sinh phổ thông tỉnh Điện Biên lần thứ I, năm 2023 chào mừng kỷ niệm 60 năm thành lập ngành Giáo dục tỉnh Điện Biên.

*Giáo dục Thường xuyên:* Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng đại trà Mô đun 6,7,9 Chương trình GDPT 2018. Tiếp tục chỉ đạo các trung tâm GDTX, GDNN-GDTX về các hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá, tổng kết năm học; tổ chức ôn tập, ôn thi, thi thử, chuẩn bị cho thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

### **4. Văn hoá, thể thao và du lịch**

#### ***a) Lĩnh vực văn hóa và gia đình***

*Hoạt động Tuyên truyền:* Các hoạt động tuyên truyền được đẩy mạnh từ tỉnh đến các huyện thị xã, thành phố; trong đó tập trung vào các sự kiện nổi bật như: Kỷ niệm 48 năm Ngày Giải phóng hoàn toàn Miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2023); 133 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890-2023); 69 năm Ngày kỷ niệm Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954-07/5/2023); Ngày Sức khỏe Thế giới (07/04); Ngày sách Việt Nam (21/4); Ngày Sách và Bản quyền Thế giới (23/4); Ngày Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 âm lịch).

*Hoạt động văn hóa, nghệ thuật quần chúng:* Tổ chức 11 hoạt động văn hóa, văn nghệ, tại sân Hành lễ tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ. Các hoạt động văn nghệ quần chúng tại các huyện, thị xã, thành phố được tăng cường tổ chức chào mừng các ngày lễ, các sự kiện chính trị của đất nước và địa phương đáp ứng nhu cầu của Nhân dân.

*Hoạt động nghệ thuật chuyên nghiệp:* Đoàn Nghệ thuật tổ chức được 07 buổi phục vụ nhiệm vụ chính trị, trong đó: 02 buổi tại vùng cao, biên giới và 05 buổi tại trung tâm các huyện, phục vụ gần 14 nghìn lượt người xem.

*Hoạt động phát hành phim và chiếu bóng, phát hành sách:* Tổ chức chiếu phim lưu động vùng cao: 116 buổi; chiếu phim tại Rạp: 13 buổi; chiếu phim phục vụ chính trị 04 buổi. Tổ chức “Tháng phát hành sách” tri ân độc giả chào mừng Ngày Sách và Văn hóa đọc Việt Nam (21/4). Trong tháng phát hành được trên 496 nghìn bản sách.

*Hoạt động hệ thống Thư viện:* Trong tháng, bổ sung 963 bản sách hạt nhân; tổng số bản đọc sử dụng thư viện 5.394 lượt; số lượt tài nguyên thông tin được phục vụ 122.989 lượt; số lượt độc giả truy cập CSDL thư viện điện tử 13.628 lượt; Xây dựng 19 Folder (51 Files Audio book) cập nhật lên CSDL Sách nói; giới thiệu sách mới trên trang TTĐT: 50 cuốn.

*Hoạt động phát huy giá trị di sản văn hóa:* Trong tháng, hai bảo tàng và các điểm di tích đón 58.590 lượt khách đến tham quan, trong đó có 1.070 lượt khách nước ngoài. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2023 đón 137.036 lượt khách tham quan, trong đó 3.474 lượt khách nước ngoài.

### **b) Lĩnh vực thể dục thể thao**

*Phong trào TDTT quần chúng:* Phong trào TDTT quần chúng tiếp tục được duy trì và phát triển trên địa bàn tỉnh; cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” tiếp tục nhận được sự tham gia hưởng ứng của nhân dân. Tính đến tháng 4/2023, số người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao là 208.970 người, chiếm 32,32% tổng số dân trong tỉnh. Số gia đình thể thao 30.696 người, có 424 câu lạc bộ thể thao cơ sở trong toàn tỉnh.

Kết quả hoạt động thể dục, thể thao cho mọi người: Tổ chức được 47 giải thu hút trên 6.162 người tham gia, trong đó cấp khu vực 02 giải, cấp tỉnh 01 giải; cấp huyện, ngành 16 giải; cấp xã và đơn vị cơ sở 28 giải.

*Thể thao thành tích cao:* Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển Thể thao thành tích cao tỉnh Điện Biên giai đoạn 2023 - 2025 theo Kế hoạch; tổ chức tuyển chọn, bổ sung vận động viên các đội tuyển tập trung tập luyện thường xuyên năm 2023.

Đăng cai tổ chức thành công Giải Cầu lông Câu lạc bộ các tỉnh, thành, ngành toàn quốc năm 2023 - tranh cúp Thành Công.



Trong tháng 4, toàn tỉnh đã đạt được thành tích cao môn cầu lông, giải câu lạc bộ các tỉnh với 03 huy chương vàng, 05 huy chương bạc, và 01 huy chương đồng. Tính đến tháng 4/2023 đã tham gia các giải thể thao khu vực toàn quốc đạt 9 huy chương vàng, 9 huy chương bạc, 9 huy chương đồng (trong đó thể thao thành tích cao đạt 9 huy chương vàng, 8 huy chương bạc, 8 huy chương đồng).

### ***c) Lĩnh vực du lịch***

Trong tháng, ngành Văn hóa Thể thao và Du lịch tư vấn, hỗ trợ hơn 2.500 lượt khách du lịch, 350 lượt doanh nghiệp du lịch tìm hiểu thông tin về du lịch Điện Biên. Thực hiện 30 buổi phát màn hình Led tại Sân hành lễ Tượng đài Chiến thắng Điện Biên Phủ. Duy trì các hoạt động tuyên truyền, quảng bá du lịch Điện Biên trên các trang mạng, phương tiện truyền thông....

Dự ước tháng 4 đón khoảng 152.500 lượt khách du lịch, trong đó khách quốc tế đạt 875 lượt, tổng doanh thu từ hoạt động du lịch ước đạt 264,3 tỷ đồng. Tính chung 4 tháng năm 2023 lượng khách du lịch đạt 454.120 lượt, trong đó: khách quốc tế đạt 3.760 lượt, tổng doanh thu từ hoạt động du lịch đạt 789,64 tỷ đồng, tăng 5,4 lần so cùng kỳ năm trước.

## **5. Tai nạn giao thông, cháy nổ, vi phạm môi trường<sup>6</sup>.**

### ***a) Tai nạn giao thông***

Từ 15/02/2023 đến 14/3/2023, trên địa bàn tỉnh không xảy ra tai nạn giao thông. Lũy kế từ 15/11/2022 đến 14/3/2023 trên địa bàn tỉnh Điện Biên đã xảy ra 6 vụ tai nạn và va chạm giao thông, làm 6 người chết, 5 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giảm 45,45%, số người chết giảm 50%, số người bị thương tăng 25%. Nguyên nhân do người điều khiển phương tiện giao thông không chú ý quan sát, người đi bộ không đi sát lề đường bên phải; người điều khiển xe ô tô không đi đúng làn đường quy định; vượt sai quy định và sử dụng rượu, bia, chất kích thích có cồn.

### ***b) Cháy nổ***

Từ 15/02/2023 đến 14/3/2023 trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 vụ cháy nhà ở tại huyện Điện Biên, gây thiệt hại về tài sản khoảng 150 triệu đồng, không có thiệt hại về người. Nguyên nhân gây ra vụ cháy là do sự cố hệ thống, thiết bị điện. Lũy kế từ 15/11/2022 đến 14/3/2023 trên địa bàn tỉnh Điện Biên xảy ra 6 vụ cháy nhà ở riêng lẻ, không gây thiệt hại về người, ước tính thiệt hại khoảng 2,93 tỷ đồng. Nguyên nhân các vụ cháy là do sơ xuất, bất cẩn trong sử dụng nguồn lửa và sự cố thiết bị điện.

### ***c) Vi phạm môi trường***

<sup>6</sup>Theo báo cáo của Công an tỉnh, Chi cục Kiểm lâm Điện Biên.

Trong tháng 4/2023, cơ quan chức năng đã phát hiện 72 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 34 vụ với tổng số tiền phạt 123,71 triệu đồng. Tính chung 4 tháng đầu năm 2023 đã phát hiện 135 vụ vi phạm môi trường, giảm 25,82%, so cùng kỳ năm trước, trong đó xử lý 77 vụ, giảm 47,26% với tổng số tiền phạt 667,85 triệu đồng, tăng 37,03%. Các vụ vi phạm môi trường chủ yếu là phá rừng làm nương, tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái pháp luật.

## **6. Thiệt hại do thiên tai**

Ngày 18,19/3/2023 trên địa bàn tỉnh xảy ra mưa đá, dông, lốc đã làm 150 ngôi nhà bị tốc mái, bay mái; 30,65 ha lúa, 459,1 ha ngô và hoa màu bị thiệt hại; 01 con gia súc, 1.403 con gia cầm bị chết, cuốn trôi. Ước giá trị thiệt hại khoảng 1.936,63 triệu đồng.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2023 thiên tai đã làm 165 nhà hư hại; 60,65 ha lúa, 460,95 ha ngô và hoa màu bị thiệt hại; 01 con gia súc; 1.403 con gia cầm bị chết, cuốn trôi; về giáo dục: có 1 trường bị thiệt hại tường rào và mái tôn nhà để xe; và một số thiệt hại khác. Ước tính giá trị thiệt hại khoảng 5,34 tỷ đồng, giảm 44,98% so cùng kỳ năm 2022.

*Trên đây là báo cáo tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Điện Biên tháng 4 năm 2023./.*

### **Nơi nhận:**

- Vụ TKTH & PBTTTK;
- Đ/c Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND, UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND, UBND tỉnh;
- Lãnh đạo CTK;
- Lưu: VT, TH.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Xuân Thọ**

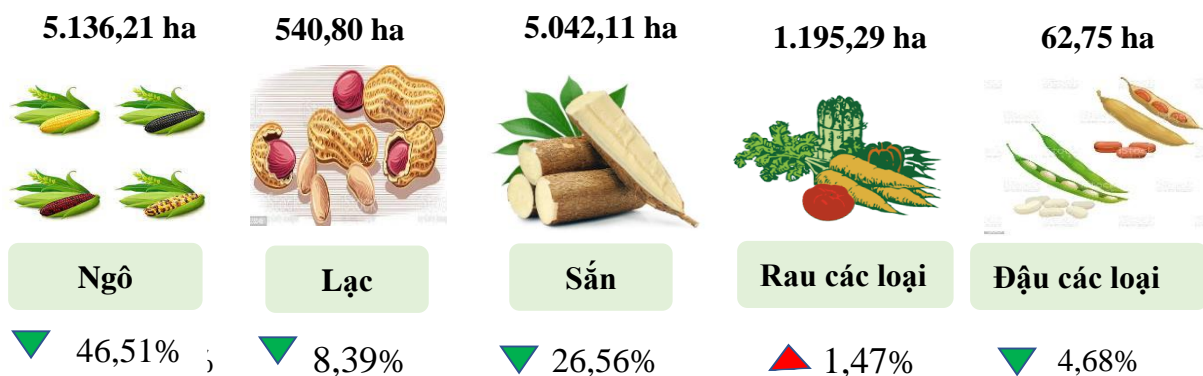
## INFOGRAPHIC: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐIỆN BIÊN THÁNG 4 & 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

### SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

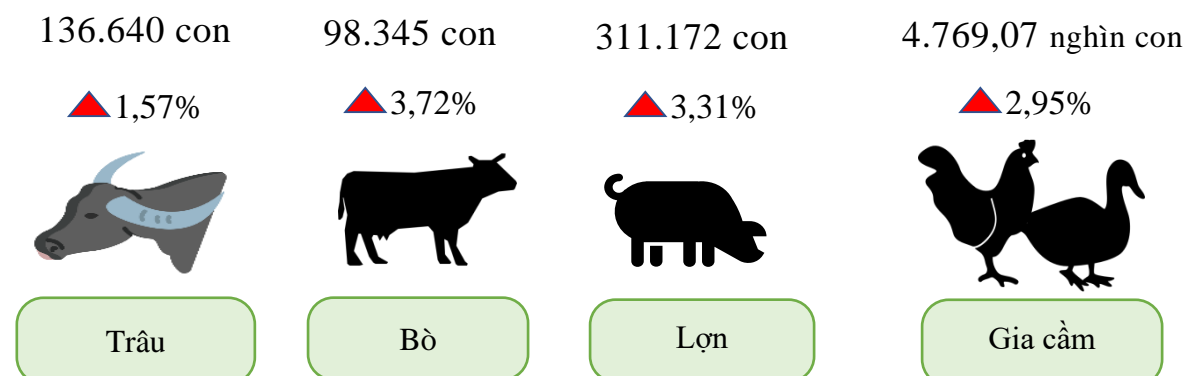
#### Sản xuất nông nghiệp đến 15/4/2023



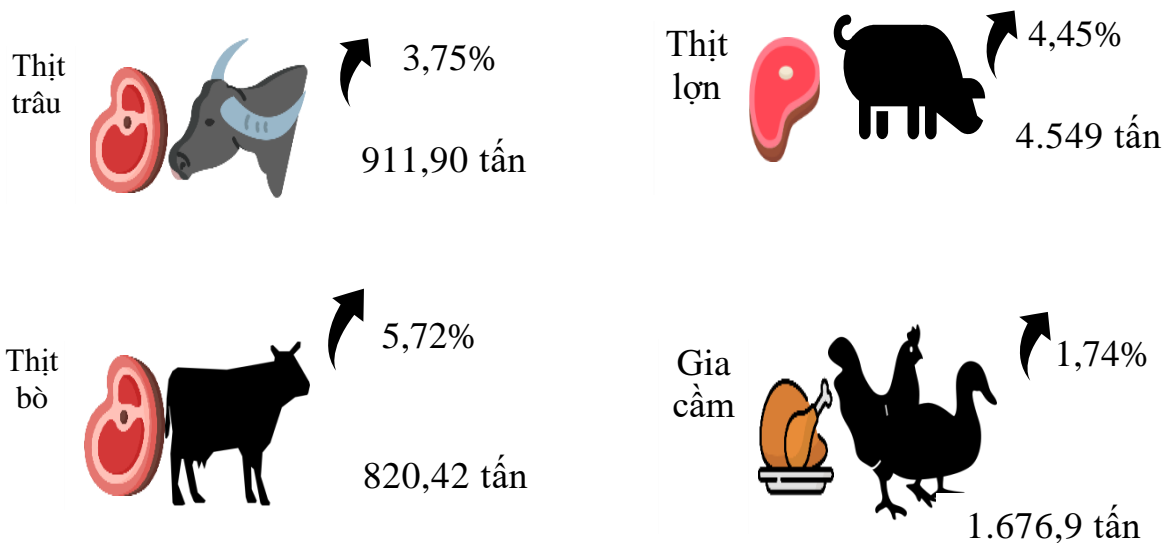
#### Diện tích gieo trồng một số loại cây khác vụ xuân



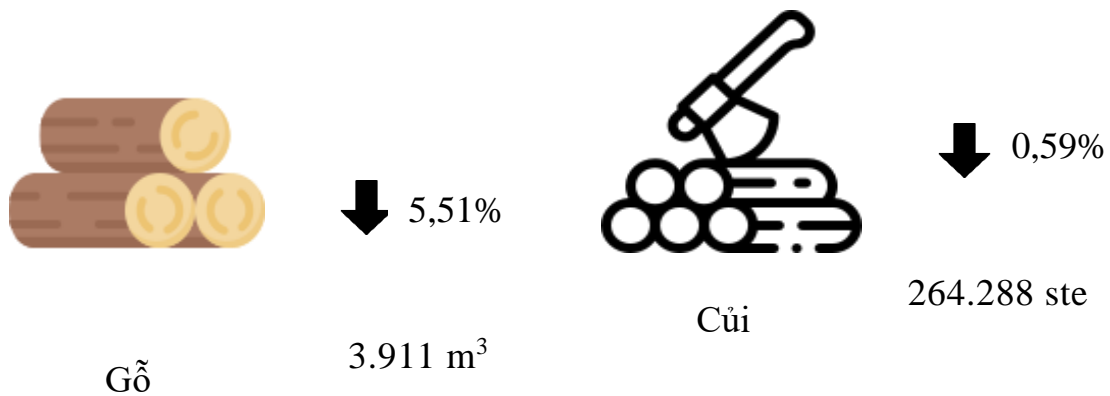
#### Số lượng gia súc, gia cầm tháng 4/2023 so với cùng kỳ năm trước



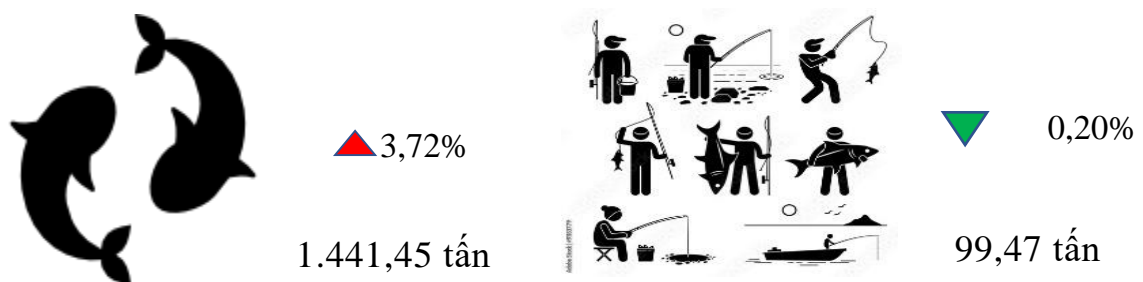
### Sản lượng chăn nuôi 4 tháng đầu năm (so với cùng kỳ)



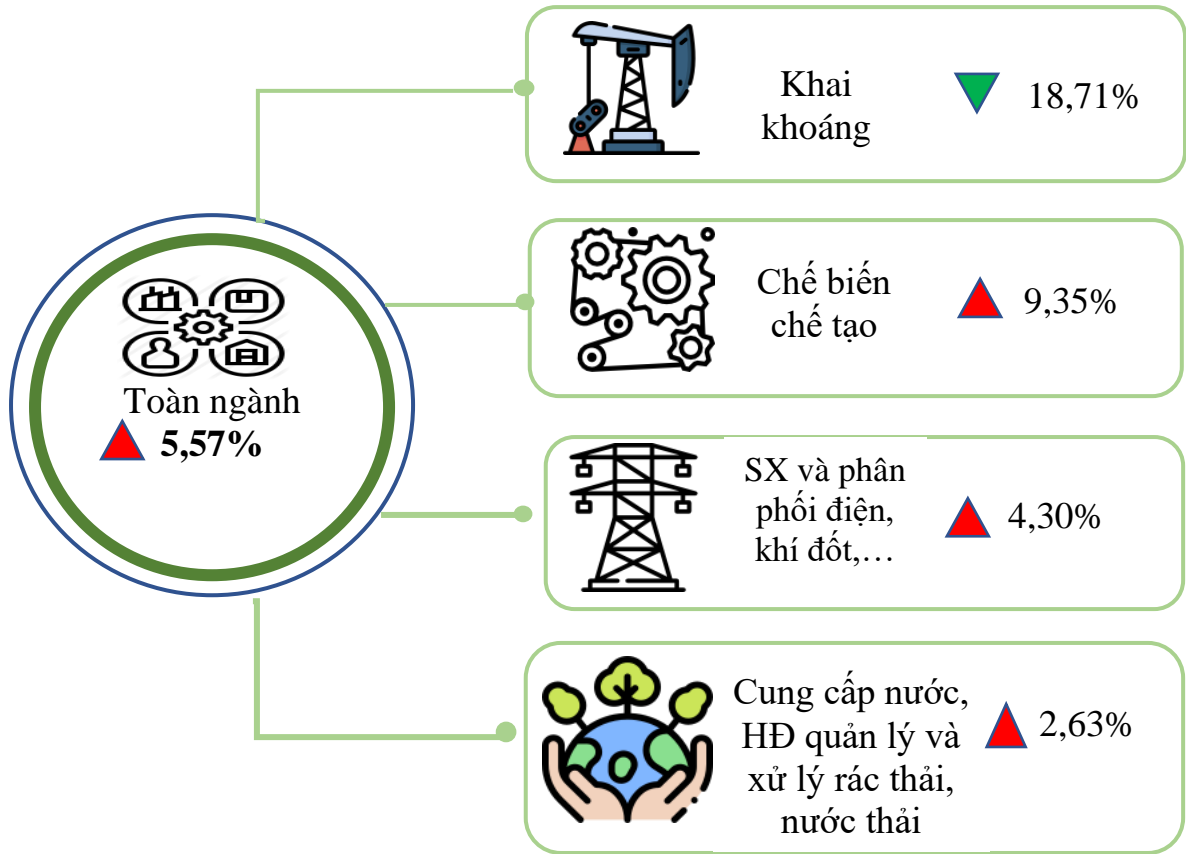
### Sản lượng lâm sản 4 tháng đầu năm 2023 (so với cùng kỳ)



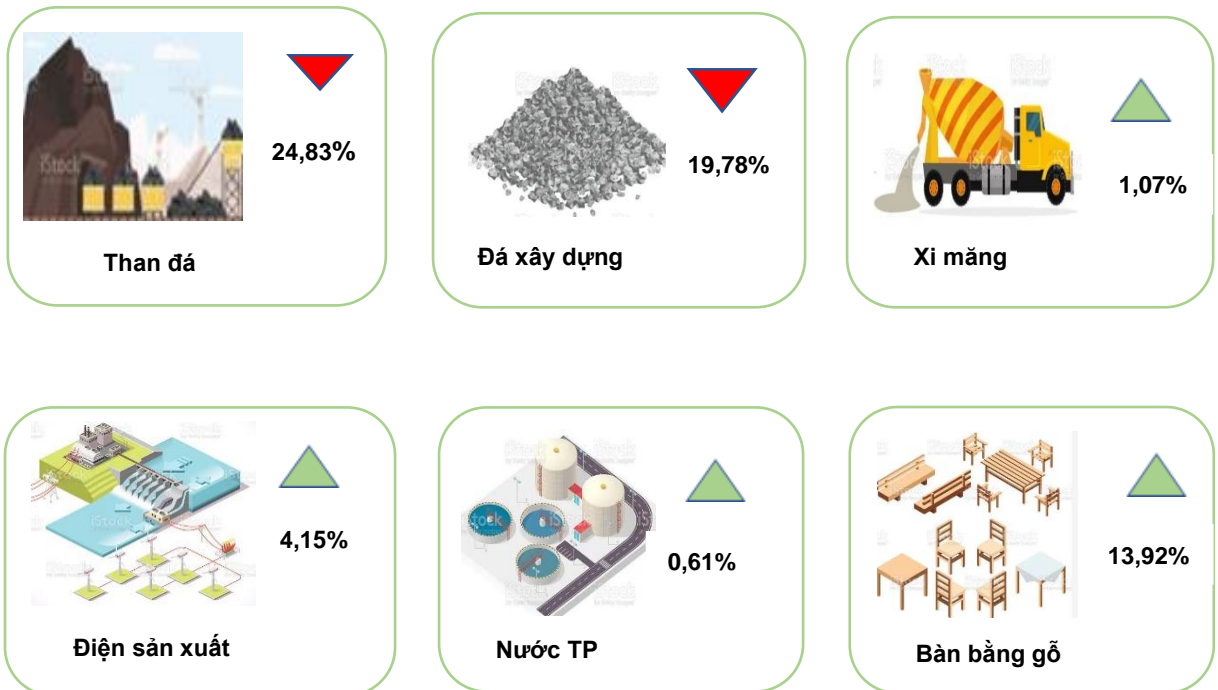
### Sản lượng thủy sản 4 tháng đầu năm 2023 (so với cùng kỳ)



**Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)  
4 tháng đầu năm 2023 (so với cùng kỳ)**



**Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 4 tháng đầu năm 2023 (so với cùng kỳ)**



## Vốn đầu tư (so với cùng kỳ)

**Tổng vốn đầu tư phát triển  
toàn xã hội theo giá hiện hành  
4 tháng đầu năm 2023**



**5.037,71 tỷ đồng**

**↑ 21,88%**



**2.161,99 tỷ đồng,  
tăng 10,72%**

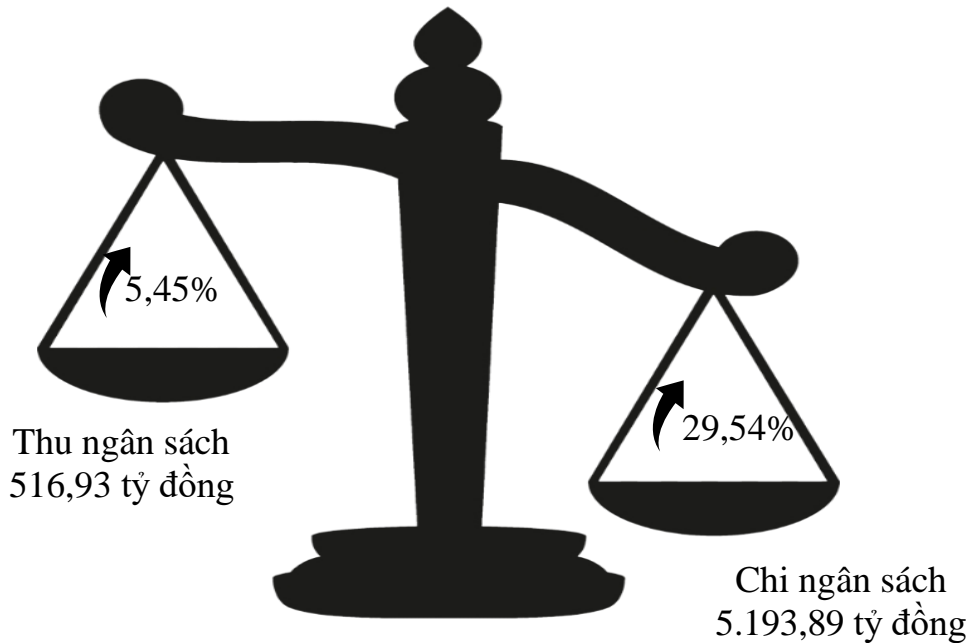
**Khu vực Nhà nước**



**2.875,72 tỷ đồng,  
tăng 31,87%**

**KV ngoài Nhà nước**

## THU, CHI NGÂN SÁCH 4 tháng đầu năm 2023 (so với cùng kỳ)

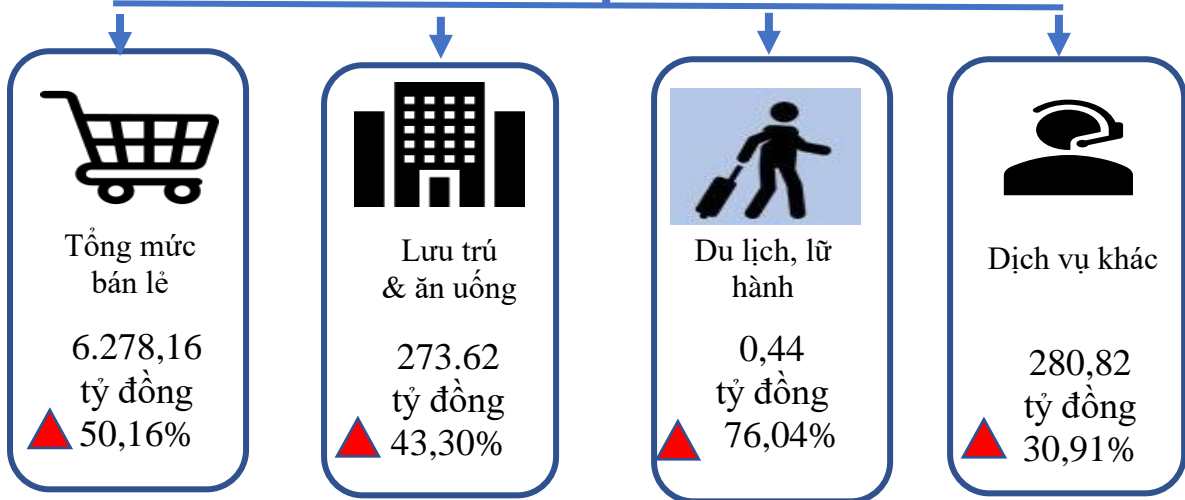


## THƯƠNG MẠI – VẬN TẢI

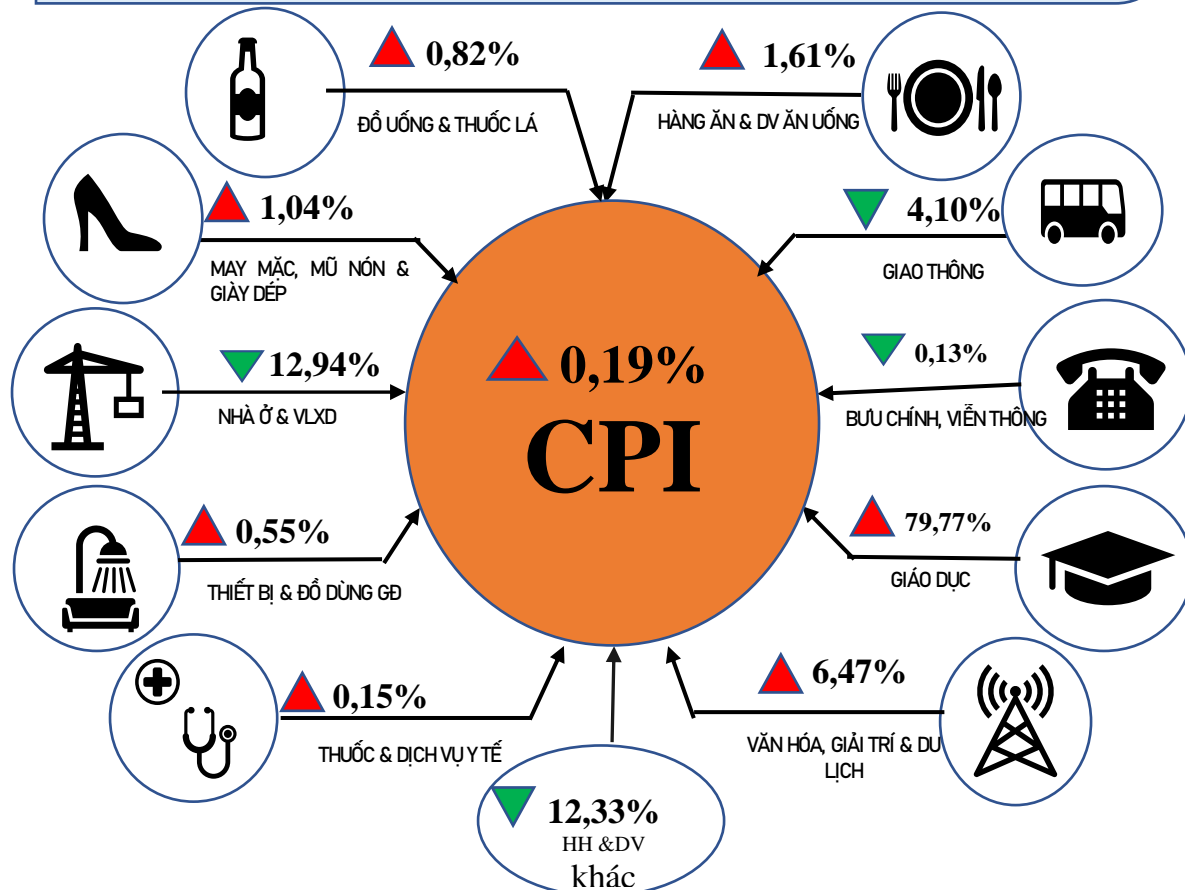
Thương mại 4 tháng đầu năm so với cùng kỳ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và  
doanh thu dịch vụ tiêu dùng

6.833,10 tỷ đồng  
▲ 48,98%



## TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM CHỈ SỐ TIÊU DÙNG TRUNG BÌNH 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023



## CHỈ SỐ GIÁ VÀNG



100,36%

Tháng 4/2023 so với tháng 3/2022

99,88%

Tháng 4/2023 so với tháng 12/2022

98,10%

Tháng 4/2023 so với tháng 4/2022

103,20%

BQ 4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

## CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

99,05%

Tháng 4/2023 so với tháng 3/2023

97,59%

Tháng 4/2023 so với tháng 12/2022

102,65%

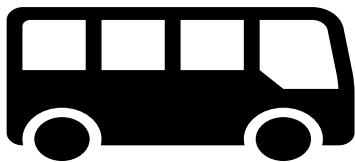
Tháng 4/2023 so với tháng 4/2022

103,38%

BQ 4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



## Vận tải hành khách và hàng hóa 4 tháng đầu năm 2023 (so với cùng kỳ)



Vận chuyển  
1.014,57 nghìn HK ▲ 155,76%

Luân chuyển  
154,46 triệu lượt  
HK.km ▲ 150,82%

Vận tải hành khách



Vận chuyển  
2.932,52 nghìn tấn ▲ 85,21%

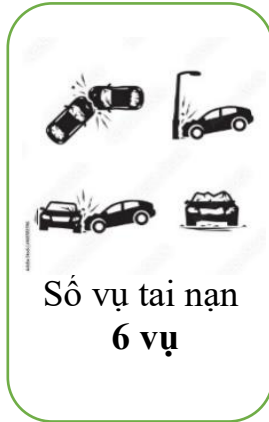
Luân chuyển  
132,79 triệu tấn.km ▲ 81,82%

Vận tải hàng hóa



## MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI

### Tai nạn giao thông (từ 15/12/2022 -14/3/2023)



### Cháy nổ (từ 15/12/2022 -14/3/2023)

Xảy ra  
6 vụ



Thiệt hại 2,93 tỷ đồng

### Thiếu đói lũy kế so với cùng kỳ năm trước (từ 15/12/2022 -14/3/2023)

↓ **90,15%**

1.068 hộ

↓ **83,78%**

8.128 nhân khẩu



### Vi phạm môi trường 4 tháng đầu năm (so với cùng kỳ)



Số vụ vi phạm **135 vụ** ↓ **25,82%**

Số vụ xử phạt **77 vụ** ↓ **47,26%**

Tổng số tiền phạt **667,85 triệu đồng**  
↑ **37,03%**

### THIỆT HẠI DO THIÊN TAI (4 tháng đầu năm 2023)



Ước thiệt hại  
**5,34 tỷ đồng**



Số ngôi  
nhà hư  
hỏng  
**165**



**60,65 ha**  
lúa bị thiệt  
hại



**460,95 ha**  
ngô và  
hoa màu  
thiệt hại



10m tường  
rào & 10m  
mái tôn  
nhà để xe  
trường học  
bị hư hỏng



Số người  
chết  
**0 người**



Số người  
bị thương  
**0 người**

## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4

*Đơn vị tính: Ha*

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
<b>1. Diện tích gieo trồng cây hàng năm</b>			
<b>Lúa</b>	<b>9.776,01</b>	<b>9.885,68</b>	<b>101,12</b>
Lúa đông xuân	9.776,01	9.885,68	101,12
Lúa mùa			
+ Lúa ruộng			
+ Lúa nương			
<b>2. Diện tích gieo trồng các loại cây khác vụ xuân</b>			
Ngô	9.602,20	5.136,21	53,49
Lạc	590,30	540,80	91,61
Sắn	6.866,00	5.042,11	73,44
Rau các loại	1.178,00	1.195,29	101,47
Đậu các loại	65,83	62,75	95,32
<b>3. Chăn nuôi ( tháng 4)</b>			
Trâu (Con)	134.528	136.640	101,57
Bò (Con)	94.820	98.345	103,72
Lợn (Con)	301.212	311.172	103,31
Gia cầm (Nghìn con)	4.632,41	4.769,07	102,95

## 2. Lâm nghiệp - Thủy sản tháng 4 năm 2023

	Đơn vị tính	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Lâm nghiệp</b>					
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha				
Sản lượng gỗ khai thác	M³	1.050,00	3.911,00	95,54	94,49
Sản lượng củi khai thác	Ste	67.834,00	264.288,00	99,60	99,41
Số vụ cháy rừng	Vụ	2	2		
Diện tích rừng bị cháy	Ha	0,13	0,13		
Số vụ phá rừng	Vụ	52	79	101,96	65,29
Diện tích rừng bị phá	Ha	32,24	36,25	263,94	117,34
<b>Thủy sản</b>					
Diện tích nuôi trồng	Ha	5,70	2.740,58		100,52
Tổng sản lượng	Tấn	389,2	1.540,92	103,38	103,45
Sản lượng nuôi trồng	Tấn	363,44	1.441,45	103,65	103,72
Sản lượng khai thác	Tấn	25,76	99,47	99,69	99,80

### 3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 và 4 tháng năm 2023

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Thực hiện tháng 3 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 4 năm 2023 so với tháng 3 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính 4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>102,37</b>	<b>106,90</b>	<b>104,35</b>	<b>105,57</b>
<b>Khai khoáng</b>	<b>83,67</b>	<b>102,65</b>	<b>87,09</b>	<b>81,29</b>
Khai thác than cứng và than non	53,87	73,19	72,53	75,17
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại	137,11	100,98	158,08	119,49
Khai khoáng khác	88,19	105,93	87,50	81,22
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
<b>Công nghiệp chế biến , chế tạo</b>	<b>109,47</b>	<b>101,91</b>	<b>109,73</b>	<b>109,35</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	114,56	101,41	116,03	114,89
Sản xuất đồ uống	123,60	102,92	123,41	119,32
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	108,94	101,98	105,79	105,53
Sản xuất trang phục	79,51	107,20	84,52	89,68
Sản xuất giày dép da và sản phẩm từ da				
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	126,18	101,87	121,74	105,35
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy				
In, sao chép bản ghi các loại	117,99	98,71	113,05	109,56
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	114,29	106,25	106,25	111,48
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	217,64	104,13	199,81	180,80
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu				
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic				
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	99,88	102,85	99,40	100,73
Sản xuất kim loại				
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	110,51	103,54	106,11	105,26
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học				
Sản xuất thiết bị điện				
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu				
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác				
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	117,76	98,84	116,03	109,65
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	104,95	100,91	109,17	105,15
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	111,24	100,26	109,39	101,97
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí</b>	<b>89,14</b>	<b>127,36</b>	<b>97,11</b>	<b>104,30</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>101,42</b>	<b>100,47</b>	<b>100,49</b>	<b>102,63</b>

Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,60	100,48	100,43	100,46
Thoát nước và xử lý nước thải				
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,43	100,45	100,56	105,42
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

**4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu  
tháng 4 năm 2023**

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn 4 tháng năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tính	tháng 4		Tháng 4	4 tháng
		tháng 3 năm 2023	tháng 4 năm 2023		tháng 4 năm báo cáo	4 tháng năm báo cáo
<b>Tên sản phẩm</b>						
Than đá (than cứng) loại khác	Tấn	956	700	3.408	72,53	75,17
Đá xây dựng khác	M3	54.277	57.532	213.380	86,25	80,22
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	25,70	25,50	105,50	93,07	94,62
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	51,07	50,52	225,30	74,63	82,10
Than cốc và bán cốc luyện từ than đá	1000 tấn	0,16	0,17	0,68	106,25	111,48
Xi măng Portland đen	Tấn	24.596	25.500	90.538	98,54	101,07
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	46	48	187	116,93	112,48
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	6.000	6.097	23.951	105,69	105,12
Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	98	86	392	137,50	142,86
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	81	86	345	115,38	113,92
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	249	253	1.024	102,17	102,01
Dịch vụ sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	Triệu đồng	963,40	969,91	4.135,98	105,31	102,41
Điện sản xuất	Triệu KWh	19,12	24,97	95,61	96,04	104,15
Điện thương phẩm	Triệu KWh	22,60	24,00	97,10	106,67	105,43
Nước uống được	1000 m3	565,40	569,00	2260,60	100,53	100,61
Nước không uống được	1000 m3	755,70	756,00	3018,70	100,13	100,06
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4299,00	4319,00	16988,00	100,68	102,72

**5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước  
do địa phương quản lý tháng 4 năm 2023**

**Đơn vị tính: Triệu đồng**

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng	4 tháng năm báo cáo	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	4/2023	so với (%)	
	năm	năm	năm	so với cùng	Kế hoạch	Cùng kỳ
	2023	2023	2023	kỳ năm	năm	năm trước
				trước (%)	báo cáo	năm trước
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>260.403</b>	<b>263.927</b>	<b>1.002.079</b>	<b>131,64</b>	<b>21,67</b>	<b>130,22</b>
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>198.023</b>	<b>199.979</b>	<b>761.073</b>	<b>138,26</b>	<b>21,67</b>	<b>134,55</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	86.912	87.823	340.006	136,01	32,19	127,91
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	6.659	9.745	26.686	100,49	5,45	101,01
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	103.733	104.227	394.005	137,96	19,24	138,83
Vốn nước ngoài (ODA)	3.100	3.153	9.900	275,37	3,25	299,91
Xổ số kiến thiết	1.726	2.187	7.250	102,82	20,71	91,39
Vốn khác	2.552	2.589	9.912	207,12	14,51	207,58
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện</b>	<b>56.666</b>	<b>57.969</b>	<b>218.563</b>	<b>120,33</b>	<b>21,80</b>	<b>123,89</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	11.363	11.947	45.108	101,73	32,69	97,74
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	697	1.120	3.182	35,38	31,82	28,70
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	45.303	46.022	173.455	126,61	20,07	133,42
Vốn khác						
<b>Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã</b>	<b>5.714</b>	<b>5.979</b>	<b>22.443</b>	<b>77,81</b>	<b>20,40</b>	<b>81,68</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	163	167	650	95,43	33,64	101,09
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất						
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5.551	5.812	21.793	77,40	20,16	81,21
Vốn khác						



## 6. Thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 4/2023	4 tháng năm báo cáo	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	so với cùng	so với (%)	
	năm	năm	năm	kỳ năm	Kế hoạch	Cùng kỳ
	2023	2023	2023	trước (%)	báo cáo	năm trước
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.307.099</b>	<b>1.338.596</b>	<b>5.037.706</b>	<b>119,42</b>	<b>25,01</b>	<b>121,88</b>
<b>I. Vốn nhà nước trên địa bàn</b>	<b>570.725</b>	<b>587.009</b>	<b>2.161.990</b>	<b>113,13</b>	<b>22,98</b>	<b>110,72</b>
<b>1. Vốn trung ương quản lý</b>	<b>278.384</b>	<b>289.073</b>	<b>1.050.673</b>	<b>100,52</b>	<b>24,71</b>	<b>99,00</b>
a. Vốn ngân sách nhà nước	222.929	228.894	845.849	126,96	22,82	129,41
b. Trái phiếu chính phủ						
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển						
- Vốn trong nước						
- Vốn nước ngoài (ODA)						
d. Vốn vay từ các nguồn khác	24.920	25.975	92.845	51,40	37,61	47,35
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	14.578	16.856	56.176	40,24	73,39	33,78
f. Vốn khác	15.957	17.348	55.803	116,61	25,15	123,15
<b>2. Vốn địa phương quản lý</b>	<b>292.341</b>	<b>297.936</b>	<b>1.111.317</b>	<b>128,80</b>	<b>21,55</b>	<b>124,67</b>
a. Vốn ngân sách nhà nước	260.403	263.927	1.002.079	131,64	21,67	130,22
b. Trái phiếu chính phủ						
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển						
- Vốn trong nước						
- Vốn nước ngoài (ODA)						
d. Vốn vay từ các nguồn khác	7.120	8.008	27.502	137,10	24,39	134,00
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	438	454	1.714	639,44	30,84	634,81
f. Vốn khác	24.380	25.547	80.022	102,60	19,33	79,15
<b>II. Vốn ngoài nhà nước</b>	<b>736.374</b>	<b>751.587</b>	<b>2.875.716</b>	<b>124,84</b>	<b>26,80</b>	<b>131,87</b>
<b>1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước</b>	<b>211.990</b>	<b>221.418</b>	<b>836.595</b>	<b>172,24</b>	<b>26,44</b>	<b>171,94</b>
- Vốn tự có	123.118	127.792	487.977	157,26	29,01	150,59
- Vốn khác	88.872	93.626	348.618	197,97	23,52	214,50
<b>2. Vốn đầu tư của dân cư</b>	<b>524.384</b>	<b>530.169</b>	<b>2.039.121</b>	<b>111,97</b>	<b>26,94</b>	<b>120,36</b>
<b>III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>						

**1. Vốn tự có của doanh nghiệp FDI**

**2. Vốn vay của doanh nghiệp FDI**

## 7. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 4 và 4 tháng năm 2023

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Lũy kế	Lũy kế thực hiện 4 tháng so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)	
	tháng 3	tháng 4	thực hiện		4 tháng	4 tháng
	năm	năm	đến kỳ		năm	năm
	2023	2023	báo cáo		2023	2022
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>100.678</b>	<b>115.795</b>	<b>516.931</b>	<b>105,45</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>95.618</b>	<b>97.680</b>	<b>488.985</b>	<b>103,98</b>	<b>94,59</b>	<b>95,93</b>
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	16.764	17.602	73.354	111,63	14,19	13,40
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	1.029	1.080	2.458	1.890,77	0,48	0,03
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	20.161	21.169	120.015	96,18	23,22	25,45
Thuế thu nhập cá nhân	7.975	8.374	33.064	101,87	6,40	6,62
Thuế bảo vệ môi trường	8.131	8.538	31.426	49,20	6,08	13,03
Thu phí, lệ phí	11.007	11.554	43.256	106,38	8,37	8,29
<i>Trong đó: Lệ phí trước bạ</i>	8.146	8.553	29.661	107,07	5,74	5,65
Các khoản thu về nhà, đất	16.176	16.984	137.550	131,44	26,61	21,35
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	3.030	3.180	11.631	101,26	2,25	2,34
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.173	2.282	5.056	207,72	0,98	0,50
Thu khác ngân sách	7.114	6.917	28.692	123,69	5,55	4,73
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	325		350	38,72	0,07	0,18
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế,	1.733		2.133		0,41	0,00
Chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước						
<b>II. Thu về dầu thô</b>						
<b>III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>3.594</b>	<b>3.115</b>	<b>10.595</b>	<b>107,15</b>	<b>2,05</b>	<b>2,02</b>
<b>IV. Thu viện trợ, các khoản huy động đóng góp</b>	<b>1.466</b>	<b>15.000</b>	<b>17.351</b>	<b>172,68</b>	<b>3,36</b>	<b>2,05</b>

## 8. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 4 và 4 tháng năm 2023

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo	Lũy kế thực hiện 4 tháng so với cùng kỳ năm trước (%)	Cơ cấu (%)	
					4 tháng năm 2023	4 tháng năm 2022
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>1.826.142</b>	<b>1.301.650</b>	<b>5.193.892</b>	<b>129,54</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.068.905</b>	<b>651.713</b>	<b>2.482.830</b>	<b>191,17</b>	<b>47,80</b>	<b>32,39</b>
<b>II. Chi trả nợ lãi</b>						<b>0,09</b>
<b>III. Chi thường xuyên</b>	<b>756.162</b>	<b>649.406</b>	<b>2.708.246</b>	<b>100,44</b>	<b>52,14</b>	<b>67,25</b>
Chi quốc phòng	25.669	28.236	78.483	125,59	1,51	1,56
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	100.172	1.675	230.887	114,49	4,45	5,03
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	295.335	324.171	1.140.651	101,55	21,96	28,02
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	29.244	80.958	261.462	78,58	5,03	8,30
Chi khoa học, công nghệ	6.130	2.742	9.231	157,79	0,18	0,15
Chi văn hóa, thông tin	8.655	9.521	27.919	143,75	0,54	0,48
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.353	2.589	9.607	94,20	0,18	0,25
Chi thể dục, thể thao	1.535	1.690	5.362	94,24	0,10	0,14
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	7.848	10.634	29.255	95,63	0,56	0,76
Chi sự nghiệp kinh tế	83.516	35.595	301.303	92,85	5,80	8,09
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	160.908	122.104	492.423	106,15	9,48	11,57
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	34.597	29.271	110.883	115,97	2,13	2,38
Chi trợ giá mặt hàng chính sách						
Chi khác	200	220	10.780	52,45	0,21	0,51
<b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>						
<b>V. Chi dự phòng ngân sách</b>						
<b>VI. Các nhiệm vụ chi khác</b>	<b>1.075</b>	<b>531</b>	<b>2.816</b>	<b>27,16</b>	<b>0,05</b>	<b>0,26</b>

## 9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ

	Tháng 4 năm báo cáo so với			Tháng 3 năm báo cáo	Bình quân 4 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 4 năm trước	Tháng 12 năm trước		
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>109,44</b>	<b>100,84</b>	<b>100,45</b>	<b>99,99</b>	<b>100,19</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,18	101,71	100,21	100,22	101,61
<i>Trong đó:</i> Lương thực	99,32	98,98	99,66	100,53	99,16
Thực phẩm	112,87	102,30	100,31	100,23	102,14
Ăn uống ngoài gia đình	105,73	100,85	100,09	100,05	100,83
Đồ uống và thuốc lá	103,84	100,70	100,21	100,06	100,82
May mặc, mũ nón và giày dép	108,33	101,09	100,04	100,05	101,04
Nhà ở điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	102,93	91,69	99,98	99,19	87,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,00	100,38	99,83	99,93	100,55
Thuốc và dịch vụ y tế	105,75	100,08	100,00	100,01	100,15
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	103,09	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	109,59	93,61	102,95	100,34	95,90
Bưu chính viễn thông	99,61	99,87	99,87	100,00	99,87
Giáo dục	185,22	179,93	100,15	100,05	179,77
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	213,35	212,07	100,00	100,00	212,07
Văn hoá, giải trí và du lịch	107,20	106,45	100,31	100,00	106,47
Hàng hóa và dịch vụ khác	92,27	87,82	100,35	100,15	87,67
<b>VÀNG 99,99%, KIỂU NHẪN TRÒN 1-2 CHỈ</b>	<b>172,64</b>	<b>98,10</b>	<b>99,88</b>	<b>100,36</b>	<b>103,20</b>
<b>ĐÔ LA MỸ, LOẠI TỜ 50 - 100USD</b>	<b>101,18</b>	<b>102,65</b>	<b>97,59</b>	<b>99,05</b>	<b>103,38</b>

## 10. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Ước 4 tháng đầu năm 2023	<b>Đơn vị tính: Triệu đồng</b>	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				tháng 4 năm báo cáo	4 tháng năm báo cáo
<b>Tổng số</b>	<b>1.721.127,73</b>	<b>1.744.468,12</b>	<b>6.833.043,05</b>	<b>149,29</b>	<b>148,98</b>
Tổng mức bán lẻ hàng hóa	1.581.395,68	1.602.489,00	6.278.161,80	150,57	150,16
Doanh thu dịch vụ lưu trú	7.658,85	7.862,23	30.393,64	199,30	222,75
Doanh thu dịch vụ ăn uống	61.423,98	62.653,25	243.230,50	138,06	137,19
Doanh thu du lịch lữ hành	110,85	113,65	441,85	155,68	176,04
Doanh thu dịch vụ khác	70.538,37	71.349,99	280.815,26	129,98	130,91

## 11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

	<b><i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i></b>				
	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 4	4 tháng
báo cáo	báo cáo	báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.581.395,68</b>	<b>1.602.432,00</b>	<b>6.278.161,80</b>	<b>150,57</b>	<b>150,16</b>
Lương thực, thực phẩm	616.035,63	625.236,00	2.448.397,19	159,98	161,50
Hàng may mặc	78.766,23	79.856,00	313.199,91	138,92	137,43
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	154.027,87	156.123,00	612.677,10	134,73	131,28
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	19.499,96	19.725,00	77.514,48	132,82	133,87
Gỗ và vật liệu xây dựng	215.796,45	217.962,00	858.643,07	125,95	124,45
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	5.176,23	5.229,00	20.582,86	123,91	122,20
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	129.050,87	130.356,00	515.299,88	143,21	143,37
Xăng, dầu các loại	228.305,63	231.256,00	896.501,10	185,53	186,39
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	13.206,56	13.456,00	52.382,99	192,04	195,71
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	5.306,75	5.366,00	20.921,21	136,47	135,50
Hàng hóa khác	53.516,87	54.062,00	212.868,46	137,17	137,84
Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	62.706,63	63.805,00	249.173,55	152,26	147,73

## 12. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	<b>Đơn vị tính: Triệu đồng</b>	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				tháng 3	tháng 4
	tháng 3	tháng 4	4 tháng	tháng 4	4 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo
<b>Dịch vụ lưu trú, ăn uống</b>	<b>69.082,83</b>	<b>70.515,48</b>	<b>273.624,14</b>	<b>142,96</b>	<b>143,30</b>
Dịch vụ lưu trú	7.658,85	7.862,23	30.393,64	199,30	222,75
Dịch vụ ăn uống	61.423,98	62.653,25	243.230,50	138,06	137,19
<b>Du lịch lữ hành</b>	<b>110,85</b>	<b>113,65</b>	<b>441,85</b>	<b>155,68</b>	<b>176,04</b>
<b>Dịch vụ khác</b>	<b>70.538,37</b>	<b>71.349,99</b>	<b>280.815,26</b>	<b>129,98</b>	<b>130,91</b>



### 13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4 năm 2023

	Thực hiện tháng 03 năm 2023	Ước tính tháng 04 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng năm 2023	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>	
				So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 4 năm báo cáo	4 tháng năm báo cáo
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>142.189,60</b>	<b>143.213,09</b>	<b>564.626,28</b>	<b>186,07</b>	<b>195,13</b>
<b>Vận tải hành khách</b>	<b>28.201,82</b>	<b>28.581,86</b>	<b>111.488,23</b>	<b>223,44</b>	<b>258,13</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	13,28	13,43	52,82	153,43	149,30
Đường bộ	28.188,54	28.568,43	111.435,41	223,49	258,22
Hàng không					
<b>Vận tải hàng hóa</b>	<b>112.595,57</b>	<b>114.108,01</b>	<b>447.570,15</b>	<b>180,31</b>	<b>184,32</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	12,08	12,27	48,09	148,57	144,15
Đường bộ	112.583,49	114.095,73	447.522,07	180,31	184,32
Hàng không					
<b>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</b>	<b>1.392,22</b>	<b>523,23</b>	<b>5.567,89</b>	<b>58,84</b>	<b>166,75</b>

## 14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 4 năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 03 năm 2023	tháng 04 năm 2023	4 tháng năm 2023	Tháng 4 năm báo cáo	4 tháng năm báo cáo
<b>A. HÀNH KHÁCH</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn HK)</b>	<b>255,705</b>	<b>258,963</b>	<b>1.014,573</b>	<b>223,47</b>	<b>255,76</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,037	0,037	0,147	158,86	153,65
Đường bộ	255,668	258,926	1.014,425	223,48	255,78
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)</b>	<b>39.044,025</b>	<b>39.572,862</b>	<b>154.460,808</b>	<b>218,05</b>	<b>250,82</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1,295	1,310	5,154	153,40	149,27
Đường bộ	39.042,730	39.571,553	154.455,655	218,05	250,82
Hàng không					
<b>B. HÀNG HÓA</b>					
<b>I. Vận chuyển (Nghìn tấn)</b>	<b>737,169</b>	<b>746,224</b>	<b>2.932,524</b>	<b>181,75</b>	<b>185,21</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	0,048	0,049	0,192	147,67	143,43
Đường bộ	737,120	746,175	2.932,332	181,76	185,22
Hàng không					
<b>II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)</b>	<b>33.412,206</b>	<b>33.861,551</b>	<b>132.786,976</b>	<b>178,82</b>	<b>181,82</b>
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1,450	1,472	5,770	146,86	143,37
Đường bộ	33.410,756	33.860,078	132.781,206	178,83	181,82
Hàng không					

## 15. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	0	6			54,55
Đường bộ	0	6			54,55
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	0	6			50,00
Đường bộ	0	6			50,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	0	5			125,00
Đường bộ	0	5			125,00
Đường sắt					
Đường thủy					
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	6	100,00		600,00
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	150,00	2.930,0	50,00		732,50
<b>Vi phạm môi trường</b>					
Số vụ vi phạm đã phát hiện (Vụ)	72	135	248,28	1,03	74,18
Số vụ đã xử lý (Vụ)	34	77	161,90	0,57	52,74
Số tiền xử phạt ( Triệu đồng)	123,71	667,848	36,33	0,82	137,03
<b>Thiếu đói trong dân ( +; -)</b>					
Hộ thiếu đói ( Lượt hộ)	1.068	1.068		0,11	9,85
Nhân khẩu thiếu đói ( Lượt người)	8.128	8.128		0,17	16,22